

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-PT.

Ngày 28/9/2018.

V/v : “ Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng.

Ông Nguyễn Gia Lương.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: ông Lương Thất Tùng–
Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/9/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2018/TLPT- DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 Về việc: " Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ - ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2018/QĐ-PT ngày 20/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2018/QĐ-PT ngày 28/8/2018 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: ông Diêm Đăng B, sinh năm 1955 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

Nơi làm việc: Công ty Deahang, khu CN VT, VY, Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông B: Ông Nguyễn Đình H –
Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang.
(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

2- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

3- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Cụ Nguyễn Thị V- sinh năm 1931 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

4- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1 Ủy ban nhân dân huyện TY, do ông Đỗ Văn T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TY đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện TY tham gia tố tụng (đề nghị xử vắng mặt)

4.2 Ông Diêm Đăng M- sinh năm 1957 (vắng mặt)

4.3 Ông Diêm Đăng Q- sinh năm 1966 (vắng mặt)

4.4 Anh Diêm Đăng T1- sinh năm 1981 (vắng mặt)

4.5 Chị Triệu Thị T2- sinh năm 1981 (vắng mặt)

4.6 Anh Diêm Đăng T3- sinh năm 1989 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

4.7 Chị Diêm Thị H1 - sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn ĐL, xã LC, huyện TY, Bắc Giang

4.8 Bà Diêm Thị L1- sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn K, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

4.9 Bà Diêm Thị P- sinh năm 1961 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã NT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

4.10 Bà Diêm Thị H2- sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn PD 2, xã DT, huyện PB, Thái Nguyên;

4.11 Chị Diêm Thị H3- sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số 41/15D đường TC, phường TN, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Diêm Đăng B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi các ngày 03/5 /2005, ngày 13/7/2005 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo, bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Diêm Đăng B kết hôn năm 1974 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã LC. Năm 1996 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà và ông B có lúc ăn riêng, có lúc ăn chung, có lúc ở chung, có lúc lại ở riêng nhà nhưng vẫn cùng làm ăn. Kinh tế gia đình đều do ông B nắm giữ và quản lý. Tháng 3 năm 2005, bà và ông B lại tiếp tục mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đã xin ly hôn với ông B;

Về con chung: vợ chồng bà có 04 con chung là Diêm Thị H1 - sinh năm 1978, Diêm Đăng T1 sinh - năm 1981, Diêm Thị H3 sinh năm 1987, Diêm Đăng T3 sinh ngày 13/9/1989.

Về phần tài sản, bà T trình bày tại các bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo như sau:

Bà và ông B có các tài sản bao gồm: khối tài sản ở nhà trong và khối tài sản ở nhà ngoài và diện tích đất thổ cư 896 m².

Khối tài sản ở nhà ngoài bao gồm: 03 gian nhà xây gạch, 03 gian nhà máy sát, 02 gian đựng trấu, 02 gian bếp, 01 giếng khoan, 01 sân gạch, 01 cổng sắt, tường bao, tường hoa, 03 gian chăn nuôi, vầy prô xi măng, xe máy, tủ lạnh Liên Xô, tủ 03 buồng, ti vi đen trắng, chảo điện, nồi cơm điện, 01 mô tơ hút nước, 01 giường đôi gỗ tạp, lưới sắt bao, 02 cổng ống thép tròn, 01 quạt cây điện cơ, 01 giàn máy sát, 04 tấm gỗ, 01 phản gỗ tạp, 01 xe cải tiến;

Khối tài sản nhà trong gồm có: 01 cổng sắt, 05 gian nhà cấp 4, 03 gian chăn nuôi, vầy mái ngói, 01 bếp, tường vầy, 03 xe đạp cũ, 01 xe máy Baбет ta, máy băm rau hồng, 01 cân đồng hồ loại 30 kg, 01 giường gỗ tạp, 01 tủ bích phê, 01 tủ đựng ti vi, 01 ti vi đen trắng, 01 máy tuốt lúa;

Ngoài ra còn một số tài sản chung khác mà ông B đã bán bao gồm:

01 máy cày, 01 máy lọc sạn, 01 ti vi 21 in, 01 đầu quay, 01 loa thùng, 01 bò cái, 02 mô tơ hút nước, 15 lợn bột, 01 lợn cái, 1767 kg ngô, 1132 kg lạc vỏ, 28.000 kg thóc. Tổng trị giá tài sản ông B đã bán khoảng 120.000.000 đồng;

Một số tài sản khác mà bà T đã bán gồm:

991 kg thóc trị giá: 2.859.000 đồng, 120 kg lạc trị giá 600.000 đồng, 01 con lợn cái trị giá 1.000.000 đồng, 01 con bò trị giá 8.000.000 đồng;

Tiền bán tài sản bà đã chi dùng vào việc chữa bệnh và chi tiêu trong gia đình hết;

Số tài sản đã định giá hiện cũ, nát, không còn giá trị sử dụng và một số tài sản đã mất bao gồm: cổng sắt 02 cánh, 03 xe đạp cũ, 01 xe máy Baбет ta, 01 tủ bích phê, 01 tủ đựng ti vi, 01 ti vi;

Về nghĩa vụ chung về tài sản: bà và ông B có nợ của ông Lê Đăng D 6.000.000 đồng vay tháng 2 năm 2002 để sửa nhà. Hiện bà đã trả cho ông D sau ngày xét xử phúc thẩm. Số nợ của cụ C 4.500.000 đồng, nợ của Chi hội nông dân và các khoản nợ của ông T4, ông T5 và ông Đ mà ông B khai nợ bà không được sử dụng nên bà không đồng ý trả;

Từ khi sử dụng thửa đất ngoài năm 2007 đến nay mẹ con bà đã cải tạo, làm mới các tài sản như: Làm lại mái nhà, hiên nhà, lát nhà ở, lát sân, lát nhà máy sát v.v...Bà đề nghị được tiếp tục sử dụng đất và tài sản khu nhà ngoài mà bà đang sử dụng. Bà cũng không đề nghị định giá lại hoặc định giá bổ sung tài sản nào khác ngoài số tài sản đã định giá khi xét xử sơ thẩm;

Tại bản tự khai ngày 03 tháng 8 năm 2005 và các biên bản lấy lời khai tiếp theo, ông Diêm Đăng B trình bày:

Ông và bà T có một số tài sản ở nhà trong như đã định giá là đúng. Các tài sản nhà ngoài là do ông và bà T xây dựng khi ông và bà T ly thân nên ông xác định đó là tài sản riêng của ông. Các khoản nợ của cụ C 4.500.000 đồng, của ông Đ, ông T4, ông T5, ông T6 và ông T7 là do ông vay để làm ăn và kiến thiết tài sản nhà ngoài.

Sau khi ly thân, bà T có bán một số tài sản bao gồm:

01 cặp bò mẹ con trị giá 15.000.000 đồng, 05 lợn bột trị giá 5.950.000 đồng, 991 kg thóc trị giá 2.873.000 đồng, 720 kg ngô trị giá 1.500.000 đồng, 400 kg lạc khô trị giá 1.000.000 đồng, 01 mẫu 03 sào lúa chiêm trị giá 5.500.000 đồng. Tổng cộng trị giá 31.823.900 đồng và bà T còn cây hòm lấy đi 4.700.000 đồng tiền mặt. Ông đề nghị toà xem xét phân chia số tài sản này;

Ông thừa nhận ông đang quản lý 01 xe máy Sim Son, quản lý số tiền bảo hiểm trả 6.200.000 đồng và đã bán máy cày được 5.250.000 đồng rồi mang trả nợ em trai là Diêm Đăng Q 5.000.000 đồng khi mua máy cày;

Số tiền bảo hiểm thanh toán được là tiền bảo hiểm do ông bỏ tiền riêng để tham gia cho con chứ không phải là tiền chung của bà T với ông;

Một số tài sản khi xét xử phúc thẩm đã quyết định giao cho bà T ông đã bán bao gồm: máy sát, quạt điện, mô tơ hút nước, nồi cơm điện, chảo điện, ti vi sam sung, 01 tủ lạnh Liên xô, phản gỗ tạp, 04 tấm gỗ mít, xe cải tiến và số tiền thanh toán bảo hiểm 6.200.000 đồng ông đã chi phí cho việc điều trị cho con trai là Diêm Đăng T1 khi bị tai nạn. Tổng chi phí là 13.000.000 đồng, ông yêu cầu anh T1 phải thanh toán trả cho ông.

Ngoài ra, ông còn bán 01 ti vi cho ông Ph được 1.000.000 đồng, 01 loa thùng được 500.000 đồng sau khi ly thân, nhưng ông xác định đó là tài sản riêng của ông chứ không phải tài sản chung của ông và bà T;

Những tài sản bà T trình bày đã định giá nhưng đã mất không còn hoặc bị hỏng nát là do bà T chứ không phải lỗi tại ông vì kể từ khi ông bị cưỡng chế thi hành án giao tài sản nhà ngoài ông đang quản lý trả cho bà T theo bản án phúc thẩm thì ông chưa được nhận bàn giao loại tài sản gì do bà T giao cho ông;

Về đất ở: ông khẳng định đất ở khu nhà trong là của vợ chồng, đất khu nhà ngoài là của riêng ông.

Ông đề nghị Toà xem xét phân chia số tài sản là khoản tiền 6.165.00 đồng do bà T quản lý riêng khi ông và bà T sống ly thân với nhau từ cuối năm 1996.

Ông cũng không đề nghị định giá lại hoặc định giá bổ sung tài sản nào khác ngoài số tài sản đã định giá khi xét xử sơ thẩm;

Về nghĩa vụ chung về tài sản: tại thời điểm tháng 2 năm 2005, ông và bà T còn nợ của Chi hội nông dân tập thể thôn AL 320 kg thóc, nợ ông Tr 325 kg thóc, nợ ông T4 6.000.000 đồng, ông T5 8.000.000 đồng, ông T6 7.000.000 đồng, ông T7 10.000.000 đồng và ông Đ 6.000.000 đồng. Nợ của cụ C tre gỗ xoan 11.400.000 đồng và tiền mặt vay tương ứng với 1,9 vạn gạch trị giá 6.500.000 đồng. Tổng cộng 17.900.000 đồng. Nợ ông Q 5.000.000 đồng.

Sau khi ly thân ông đã trả được:

Ông Tr 352 kg thóc thầu, trả Chi hội nông dân thôn AL khoảng 580 kg thóc, trả ông Q 5.000.000 đồng, trả ông T7 12.000.000 đồng, trả ông Đ 8.000.000 đồng. Tổng số tiền và thóc ông đã trả được 21.000.000 đồng tiền gốc, 4.000.000 đồng tiền lãi và khoảng 932 kg thóc. Ông không công nhận khoản nợ ông D như bà T trình bày.

Ông yêu cầu được ở khu đất và tài sản tại nhà ngoài và đề nghị xem xét phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại bản án phúc thẩm số 28/2007/HNGĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2007 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Diêm Đăng B và bà Lê Thị T.

Giao cho bà T nuôi con là Diêm Đăng T3 sinh ngày 13/9/1989. Ông B cấp dưỡng nuôi con chung với bà T 175.000 đồng /tháng kể từ tháng 9 năm 2006 đến khi con đủ 18 tuổi.

Giao cho bà T được sử dụng toàn bộ thửa đất ngoài và tài sản trên đất, giao cho ông B sử dụng toàn bộ thửa đất trong và các tài sản trên đất. Ngoài ra còn quyết định về phân chia công nợ.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 337/2008/DS-GĐT ngày 13/11/2008 Toà dân sự – Toà án nhân dân tối cao đã quyết định:

Hủy phần chia tài sản khi ly hôn của bản án dân sự phúc thẩm số 28/2007/HNGĐ-PT ngày 17/4/2007 để giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện TY để xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Toà án nhân dân huyện TY đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2009/HNGĐ-ST ngày 08/10/2009 của Toà án nhân dân huyện TY bị đương sự kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 11/2010/PT-HNGĐ ngày 30/10/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Giao và tạm giao cho bà T sử dụng toàn bộ thửa đất trong và 193m² đất tại đất ngoài. Giao và tạm giao cho ông B 557m² đất tại đất ngoài. Ngoài ra còn phân chia tài sản trên đất và công nợ.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 396/2013/DS-GĐT ngày 19/9/2013 của Toà án dân sự – Toà án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 11/2010/PT-HNGĐ ngày 30/3/2010 của TAND tỉnh Bắc Giang

và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2009/HNGĐ-ST ngày 08/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện TY về vụ án này.

Sau đó vụ án còn trải qua 1 lần cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án và 1 lần cấp phúc thẩm tuyên hủy quyết định đình chỉ nữa. Đến ngày 09/10/2015, Tòa án nhân dân huyện TY thụ lý giải quyết lại vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị T không nộp tiền chi phí tố tụng nên Tòa án nhân dân huyện TY đã ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số 01/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2017, đồng thời cũng chuyển tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của bà T từ nguyên đơn thành bị đơn, ông B từ bị đơn thành nguyên đơn.

- Theo các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Diêm Đăng B trình bày: Đến nay ông đã trả được các khoản nợ cho ông Tr 352kg thóc, Chi hội nông dân thôn AL 580kg thóc, trả ông Q 5.000.000đ, trả ông T7 12.000.000đ, trả ông Đ 8.000.000đ, trả ông T6 7.000.000đ. Còn nợ ông T4, ông T5, nợ cụ C và cụ V 17.900.000đ. Ông cũng phải chi phí hết 26.000.000đ để chạy chữa cho anh T1 khi anh bị tai nạn năm 2006. Nay ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông và bà T là hai thửa đất trong, ngoài cùng các tài sản trên đất và các khoản nợ nêu trên. Yêu cầu Tòa án giao cho ông sử dụng và sở hữu thửa đất và các tài sản ở nhà ngoài, còn bà T thì giao cho khu nhà trong.

Tại phiên tòa, ông B giữ nguyên ý kiến.

- Tại các lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung của bà và ông B như các biên bản định giá tài sản trong vụ án, trừ các tài sản của mẹ con bà xây dựng kiến thiết nên. Bà thừa nhận bà và ông B có tài sản chung là 02 mảnh đất trong, đất ngoài và các tài sản gắn liền trên 02 mảnh đất. Bà đề nghị Tòa án chia cho mẹ con bà mảnh đất ngoài và các tài sản gắn liền trên đất để mẹ con bà yên ổn làm ăn sinh sống. Còn diện tích đất trong và các tài sản gắn liền trên đất trong thì chia cho ông B.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt.

- Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Vợ chồng cụ có khối tài sản trị giá 17.000.000đ cho ông B và bà T vay khi ông bà mới ra ở riêng để làm nhà. Cụ yêu cầu ông B và T phải trả lại cho cụ số tài sản trên. Do tuổi cao sức yếu cụ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cụ.

Tại phiên tòa, cụ V vắng mặt.

- Chị Diêm Thị H1 là con chung của ông B và bà T trình bày: chị sinh năm 1978. Năm 1992 chị phải nghỉ học để lao động ở gia đình. Năm 1999, chị bị đuổi ra khỏi nhà và không được cùng chung sống với bố mẹ. Chị có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ nhưng chị không yêu cầu bố mẹ phải trích chia

công sức đóng góp cho chị. Chị chỉ đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của mẹ chị và giao cho mẹ chị được sử dụng thửa đất và các tài sản ở nhà ngoài.

Tại phiên toà: chị H1 vắng mặt

- Chị Diêm Thị H3 trình bày: Chị là con đẻ của ông B bà T, trong thời gian chung sống, chị có đi buôn bán mang tiền về phụ giúp bố mẹ, cùng lo cho cuộc sống của gia đình. Chị không yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức đóng góp cho chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Tại phiên toà: chị H3 vắng mặt.

- Anh Diêm Đăng T1 là con đẻ của ông B, bà T trình bày: Anh có đóng góp công sức san lấp đất thổ cư và xây dựng nhà 3 gian ở đất ngoài, góp công sức vào toàn bộ các tài sản ở đất trong và đất ngoài nhưng anh không yêu cầu ông B bà T phải trích chia công sức đóng góp cho anh. Anh chỉ đề nghị Tòa án xem xét chia cho mẹ anh đất và nhà ngoài để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho mẹ con anh.

Tại phiên toà: anh T1 vắng mặt.

- Chị Triệu Thị T2 trình bày: Chị kết hôn với anh Diêm Đăng T1 từ năm 2008. Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh T1, bà T và anh T3 ở đất và nhà ngoài. Năm 2013, anh chị ở riêng tại 03 gian nhà máy sát, chị đã bỏ công sức sửa nhà và lát nền nhà máy sát vào năm 2014, còn chi phí thì bà T chi trả. Chị không yêu cầu ông B bà T phải trích chia công sức đóng góp cho chị. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Tại phiên tòa, chị T2 vắng mặt.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/5/2016, anh Diêm Đăng T3 trình bày: Hiện nay anh đang ở với mẹ, anh chỉ có công sức đóng góp vào các tài sản hình thành sau khi bố mẹ anh đã ly hôn nhưng anh không yêu cầu trích chia công sức trong vụ án này.

Tại phiên tòa, anh T3 vắng mặt.

- Ông Diêm Đăng M trình bày: Ông là con của cụ Diêm Đăng C và cụ Nguyễn Thị V, bố ông nay đã chết nhưng mẹ ông vẫn còn sống nên ông không có yêu cầu đề nghị gì đối với số tài sản mà cụ C cho ông B bà T vay. Ông từ chối nhận phần quyền lợi của mình, mọi vấn đề khác thì ông ủy quyền cho cụ V quyết định, ông từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, ông M vắng mặt.

- Bà Diêm Thị P trình bày: Bà là con của cụ Diêm Đăng C và cụ Nguyễn Thị V. Nay cụ C đã chết nhưng cụ V vẫn còn sống, bà là con gái đã đi lấy chồng nên bà không liên quan gì về kinh tế với bố mẹ nữa. Bà không yêu cầu đề nghị gì đối với số tài sản mà cụ C cho ông B bà T vay. Bà từ chối nhận phần quyền lợi của mình và từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà P vắng mặt.

- Bà Diêm Thị H2 trình bày: Bà là con gái ruột của cụ Diêm Đăng C và cụ Nguyễn Thị V. Bà được biết về việc cụ C, cụ V cho ông B, bà T vay gỗ, tre, bò và số tiền mặt là 8.150.000đ. Nay cụ C đã chết nhưng cụ V vẫn còn sống nên bà không yêu cầu đề nghị gì đối với số tài sản này. Bà từ chối nhận phần quyền lợi của mình và từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà H2 vắng mặt.

- Ông Diêm Đăng Q trình bày: Ông là con của cụ Diêm Đăng C và cụ Nguyễn Thị V. Nay ông không có yêu cầu đề nghị gì đối với số tài sản mà cụ C cho ông B bà T vay. Ông từ chối nhận phần quyền lợi của mình và từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, ông Q vắng mặt.

- Bà Diêm Thị L1 trình bày: Bà là con ruột của cụ Diêm Đăng C và cụ Nguyễn Thị V. Nay cụ C đã chết, bà không yêu cầu đề nghị gì đối với số tài sản mà cụ C cho ông B, bà T vay. Bà từ chối nhận phần quyền lợi của mình, mọi vấn đề khác thì bà ủy quyền cho cụ V quyết định, bà từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà L1 vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện TY là ông Đỗ Văn T trình bày: Năm 1978, hộ ông B bà T có sử dụng khu đất (trong) tại thôn A1, xã LC, theo bản đồ giải thửa năm 1984, được thể hiện ở thửa 51, tờ bản đồ số 11, diện tích 400m², thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận tạm thời năm 1993. Khoảng năm 1993 – 1994, ông B bà T mua mảnh đất (ngoài) tại khu vực ngã ba thôn A1, theo bản đồ giải thửa năm 1984, mảnh đất thể hiện ở các thửa số 63 diện tích 100m², thửa 64 diện tích 200m² và thửa 65 diện tích 310m². Năm 1997, hộ ông B bà T xây dựng nhà ở và tường bao trên mảnh đất này và sử dụng ổn định không tranh chấp từ đó đến nay.

Năm 1998, hộ ông B bà T được cấp đổi GCNQSD đất tại QĐ số 514/QĐ-UBND ngày 22/12/1998, diện tích 896m² tại thửa 51 trong đó đất ở là 360m², đất trồng cây lâu năm là 536m². Diện tích 896m² này bao gồm cả các thửa 51, 63, 64 và 65 của tờ bản đồ số 11 giải thửa xã LC năm 1984, tuy nhiên khi cấp GCNQSD đất thì chỉ ghi thửa đại diện có diện tích lớn nhất là thửa 51. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSD thửa đất này đúng quy định pháp luật.

Theo bản đồ năm 2009, khu đất lại được thể hiện ở 2 thửa là thửa 489 diện tích 593,5m² và thửa 623 diện tích 753,7m² đều ở tờ bản đồ số 8 xã LC. Theo kết quả thẩm định thì diện tích đất trong là 558,2m², đất ngoài là 722,5m². Diện tích tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số và lấp mương cụt của tập thể ở dọc đường trước mặt nhà ngoài. Từ trước đến nay hai thửa đất này được hộ ông B sử dụng ổn định không có tranh chấp. Nay đề nghị Tòa án chia đều

360m² đất ở cho các đương sự, còn đất trồng cây lâu năm và phần diện tích tăng thêm thì Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện VKSND huyện TY phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Diêm Đăng B, chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị V. Đối với đất nhà trong: chia cho ông B phần lớn diện tích nơi có các công trình xây dựng, phần còn lại giao cho bà T. Đối với đất nhà ngoài: Chia cho bà T phần đất có các công trình còn phần còn lại giao cho ông B.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/HNGĐ - ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 33, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Các điều 213, 219, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Diêm Đăng B đối với bà Lê Thị T. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị V đối với ông Diêm Đăng B và bà Lê Thị T.

1. - Giao và tạm giao cho ông Diêm Đăng B 430,9m² đất có hình GHIKLM tại thửa số 489 ở bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 120m² đất ở và 200m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao cho 110,9m² đất dôi dư. Ông B được sở hữu 05 gian nhà cấp bốn 8.790.000đ, tường bếp 100.000đ, 3 cây bưởi 249.000đ, 01 cây sấu to 1.000.000đ, 1 cây sấu nhỏ 680.000đ, 01 cây vải 1.400.000đ, 02 cây lúc lác 100.000đ, 01 cây khế 140.000đ, 01 cây nhãn 1.600.000đ và giá trị tài sản 20.576.000 đồng.

- Giao và tạm giao cho ông Diêm Đăng B 202,4m² đất có hình BCDEF tại thửa số 623 ở bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 60m² đất ở và 89m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao cho 53,4m² đất dôi dư (trong đó có 13,5m² nương cũ). Ông B được sở hữu đất tân vườn 5.100.000 đồng, 01 cây sấu 180.000 đồng và 8,8m tường bao trị giá 592.000 đồng.

Tổng cộng ông B được sử dụng đất, sở hữu các tài sản và giá trị tài sản là 90.265.600 đồng.

2. - Giao và tạm giao cho bà Lê Thị T được sử dụng 520,1m² đất có hình ABC tại thửa số 623 thuộc tờ bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 120m² đất ở và 180m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao 220,1m² (trong đó có 15,7m² nương cũ). Bà T được sở hữu giá trị tài sản 914.000 đồng,

330.000 đồng do bà L trả và sở hữu các tài sản chung là 03 gian nhà gạch trị giá 13.964.000 đồng, 03 gian nhà máy sát 4.299.400 đồng, 02 gian đựng trâu 720.700 đồng, 02 gian bếp 2.448.000 đồng, 01 giếng khoan 1.102.500 đồng, sân gạch 1.313.700 đồng, 02 cổng sắt 452.600 đồng, tường bao 1.820.000 đồng, tường hoa 836.300 đồng, 03 gian chăn nuôi 2.073.000 đồng, trị giá vẩy pro xi măng 1.667.000 đồng, trị giá tủ tạp 250.000 đồng, trị giá 01 giường đôi 120.000 đồng, 01 lưới sắt 161.000 đồng, 02 cổng ống thép tròn 133.000 đồng. Diện tích đất và các tài sản này đã được cưỡng chế và giao cho bà T theo Bản án số 28/2007/DSPT ngày 17/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bà T được sở hữu tài sản riêng là mái tôn nhà ở 8.190.000 đồng, nền nhà gạch hoa 6.600.000 đồng, mái tôn trước hiên 3.360.000 đồng, sân gạch (mới) trước nhà; nhà tắm; tường bao (mới) bằng cay cạnh nhà máy sát (cũ) 3.030.000 đồng; 5 hàng gạch chỉ ở tường bao phía trước nhà là 741.000 đồng; nền (mới) nhà máy sát (cũ) 2.196.000 đồng; 01 cây xoan 90.000 đồng; 01 cây bưởi 230.000 đồng, 02 cây sấu 360.000 đồng, 1 cây sấu 1.000.000 đồng, 01 cây roi 200.000 đồng.

- Giao cho bà Lê Thị T được sử dụng 127,3m² đất có hình KLMN tại thửa số 489 tờ bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó có 60m² đất ở và 67,3m² đất trồng cây lâu năm. Được sở hữu bức tường chắn nuôi 157.000 đồng, tường bao và cổng 60.000 đồng, 02 cây xoan 230.000 đồng, 01 cây xoan nhỏ 90.000 đồng, 01 cây nhãn 1.600.000 đồng.

Tổng cộng bà T được sử dụng đất, sở hữu các tài sản và giá trị tài sản là 91.132.800 đồng.

Ranh giới phân chia đất ngoài (thửa số 623) là đoạn thẳng BC dài 18,60m. Điểm B cách điểm F 01m, cách góc sau công trình phụ (góc gần nhà ở) 10,40m. Điểm C cách điểm D 13,95m, cách điểm E một đường thẳng dài 18,60m, cách góc sau nhà bếp 10,29m.

Ranh giới phân chia đất trong (thửa số 489) là đoạn thẳng KL và LM. Trong đó điểm L cách điểm G một đường thẳng dài 19,10m, cách góc trước bên trái nhà ở một đường thẳng dài 12,78m, cách góc trước bên phải nhà ở một đường thẳng dài 6,06m. (có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu đòi tiền khám chữa bệnh của ông Diêm Đăng B đối với anh Diêm Đăng T1

4. Buộc ông Diêm Đăng B phải trả cho cụ Nguyễn Thị V 4.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/06/2018 nguyên đơn ông Diêm Đăng B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Diêm Đăng B là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và Nguyên đơn ông Diêm Đăng B trình bày:

Bản án sơ thẩm của TAND huyện TY phân chia tài sản chung của ông B và bà T không đảm bảo quyền lợi của ông B. Quá trình xét xử sai tổ tụng vi phạm thời hạn xét xử, để vụ án kéo dài ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B.

Ông B nhất trí với trình bày của luật sư và bổ sung: Đề nghị Tòa án giải quyết chia cho tôi tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản ở nhà ngoài, giao cho bà T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ở nhà trong. Các khoản nợ tiền vay, nợ thóc đề nghị xem xét giải quyết nếu là công nợ chung thì bà T cũng phải có trách nhiệm trả nợ cùng tôi.

Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết cho tôi về việc tôi đòi tiền chữa bệnh cho anh T1 là không đảm bảo quyền lợi cho tôi. Tòa án cấp sơ thẩm buộc tôi trả cụ V4,5 triệu đồng là không đúng, số tiền phải trả là 17 triệu đồng. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cả bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho tôi.

Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tài sản của bà T phát triển thêm ở nhà ngoài sau khi đã ly hôn xong. Tôi đề nghị nếu giải quyết giao cho tôi tài sản nhà ngoài thì bà T phải tháo dỡ đi, tôi không trả tiền vì bà T cố ý làm trái pháp luật. Tôi không đồng ý giao tài sản ở nhà ngoài cho bà T.

Từ năm 2005 đến nay tôi không được quản lý, sử dụng tài sản ở nhà trong kể cả án xử lần 1 giao cho tôi nhà trong. Tài sản trong nhà trong tôi không sửa chữa phát triển thêm gì. Hiện nay do bà T và con trai là T3 đang quản lý, sử dụng tài sản nhà trong và nhà ngoài.

Đề nghị Tòa án xem xét xác định các khoản nợ ông T4 (vay ngày 15/9/1999): 6 triệu đồng tiền gốc; vay ông T5 (vay ngày 25/5/2001) 08 triệu đồng tiền gốc chưa trả; Tòa án nhân dân huyện TY không triệu tập ông T4, ông T5 để giải quyết trong vụ án là không đảm bảo quyền lợi của tôi vì hai khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền vay ông T4 và ông T5 mục đích là để phát triển, xây dựng nhà ngoài. Nếu Tòa án giải quyết giao tài sản nhà ngoài cho tôi thì số nợ của ông T4, ông T5 tôi sẽ chịu trách nhiệm, bà T không phải trả số tiền này. Nếu như bản án của cấp sơ thẩm tuyên thì bà T cũng phải có trách nhiệm trả khoản nợ của ông T4 và ông T5. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông T4, ông T5 vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng tôi không đồng ý vì không đảm bảo quyền lợi cho tôi.

Về yêu cầu đòi tiền chữa bệnh 26.000.000 đồng đối với anh T1 thì bà T cũng phải có trách nhiệm chịu cùng tôi 1/2 cụ thể là 13.000.000 đồng. Các khoản tiền vay, thóc đã trả như bản án sơ thẩm đã nêu tôi đề nghị bà T cũng phải chịu trách nhiệm 1/2 với tôi, tức là tôi đã chi trả khoản nào thì bà T phải trả lại cho tôi 1/2 khoản đó.

Tôi xin trình bày lại về hai khoản vay của ông T4 và ông T5 là tiền vay riêng của tôi khi đã ly thân với bà T. Vì vậy tôi không đề nghị Tòa án xem xét bà T phải trả hai khoản nợ này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, giao cho ông B được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất ở thửa đất phía ngoài; còn tài sản ở thửa đất phía trong giao cho bà T là hợp lý vì hai bên mâu thuẫn căng thẳng không ở gần nhau được. Đề nghị chấp nhận số nợ của cụ V là 17.000.000 đồng vì vay để làm nhà trong; số tiền 26.000.000 đồng chi phí điều trị cho anh T1 thì bà T phải chịu 1/2 là 13.000.000 đồng.

Ông B đã ly thân từ năm 1996 nên không chấp nhận quan điểm của bà T khai vẫn chung sống với ông B và tiền bán máy cày đã dùng trả cho ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành quy định của pháp luật, bị đơn và người liên quan chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông Diêm Đăng B. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 – BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18 ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY. Miễn án phí phúc thẩm cho ông Diêm Đăng B do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Diêm Đăng B được nộp cho Tòa án nhân dân huyện TY trong thời hạn quy định và

ông B là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của ông Diêm Đăng B là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Diêm Đăng B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ - ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, giải quyết vụ án thiếu khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không xem xét các khoản nợ chung, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông Diêm Đăng B, bỏ lọt tài sản và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, HĐXX thấy:

[3.1]. Về quan điểm của ông B cho rằng đã ly thân với bà T từ cuối năm 1996. Căn cứ vào lời khai bà T, anh T1, ông Lưu Xuân C thấy lời khai của ông B không có cơ sở chấp nhận. Đối với lời khai của ông B cho rằng đã phân chia tài sản ngày 16/11/1996 bà T không thừa nhận. Kết luận giám định chữ ký không phải là chữ ký của bà T nên không chấp nhận quan điểm trình bày này của ông B.

[3.2]. Các tài sản của ông Diêm Đăng B và bà Lê Thị T gồm có:

[3.2.1]. Về đất và các tài sản trên đất:

- Về đất thổ cư: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thì ông Diêm Đăng B và bà Lê Thị T có 02 mảnh đất là mảnh đất trong và mảnh đất ngoài thuộc các thửa số 51, 63, 64 và số 65 tờ bản đồ số 11 thôn AL, xã LC đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/1998 mang tên hộ ông Diêm Đăng B được sử dụng 896m² đất. Cụ thể:

Năm 1978, hộ ông B và bà T có sử dụng khu đất (trong) tại thôn AL, xã LC, theo bản đồ giải thửa năm 1984, được thể hiện ở thửa 51, tờ bản đồ số 11, diện tích 400m², thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận tạm thời năm 1993. Khoảng năm 1993 – 1994, ông B và bà T mua mảnh đất (ngoài) tại khu vực ngã ba thôn A1, theo bản đồ giải thửa năm 1984, mảnh đất thể hiện ở các thửa số 63 diện tích

100m², thửa 64 diện tích 200m² và thửa 65 diện tích 310m². Năm 1997, hộ ông B bà T xây dựng nhà ở và tường bao trên mảnh đất này và sử dụng ổn định không có tranh chấp gì.

Năm 1998, hộ ông B bà T được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tại QĐ số 514/QĐ-UBND ngày 22/12/1998, diện tích 896m² tại thửa 51 trong đó đất ở là 360m², đất trồng cây lâu năm là 536m². Diện tích 896m² này bao gồm cả các thửa 51, 63, 64 và 65 của tờ bản đồ số 11 giải thửa xã LC năm 1984, tuy nhiên khi cấp GCNQSDĐ thì chỉ ghi thửa đại diện có diện tích lớn nhất là thửa 51. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa đất này đúng quy định pháp luật.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì các đương sự không có ý kiến gì và sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B và bà T đang là vợ chồng. Như vậy, quyền sử dụng 896m² đất được cấp cho hộ ông B bà T trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của cả ông B và bà T. Ông B cũng không có ý kiến gì về việc cấp GCNQSDĐ này.

Hiện nay, theo bản đồ năm 2009, khu đất được cấp cho hộ ông B và bà T được thể hiện ở 2 thửa là thửa 489 diện tích 593,5m² và thửa 623 diện tích 753,7m² đều ở tờ bản đồ số 8 xã LC. Theo kết quả thẩm định thì diện tích đất trong là 558,2m², đất ngoài là 722,5m². Diện tích tăng giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số và lấp mương cụt của tập thể ở dọc đường trước mặt nhà ngoài. Các đương sự không có ý kiến gì về phần diện tích đất tăng giảm này.

[3.2.2]. Về các tài sản trên đất: Theo như trình bày của ông Diêm Đăng B thì ông và bà T có một số tài sản ở nhà trong như đã định giá là đúng. Các tài sản nhà ngoài là do ông và bà T xây dựng khi ông và bà T ly thân nên ông xác định đó là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, tại các bản tự khai ông B trình bày ông và bà T sống ly thân với nhau, ăn riêng ở riêng nhưng bà T không công nhận mà khẳng định ông B và bà vẫn ở chung trong một nhà. Ông B cũng xác nhận bà T có phụ giúp ông trong việc kiến thiết xây dựng trên phần đất nhà ngoài. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Diêm Đăng B cũng không đưa ra được các căn cứ, tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[3.3]. Do vậy, có đủ căn cứ khẳng định trong thời gian chung sống với nhau ông B, bà T vẫn cùng làm ăn kinh tế, lo lắng cuộc sống chung cho cả gia đình nên cần phải xác định quyền sử dụng đất và khối tài sản trên đất ở nhà ngoài cũng như khối tài sản trên đất ở nhà trong là tài sản chung của ông B, bà T có được trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại để phân chia theo quy định tại Điều 27, điều 95 Luật Hôn nhân gia đình;

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản chung của ông B và bà T để phân chia theo yêu cầu của đương sự là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Diêm Đăng B về việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi của ông Diêm Đăng B, bỏ lọt tài sản và đề nghị tuyên hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY.

[3.4]. Về việc ông B căn cứ vào Quyết định giám đốc thẩm số 337/2008 của Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết cho ông được hưởng toàn bộ khối tài sản ở thửa đất ngoài do ông và bà T đã có biên bản chia tài sản chung của vợ chồng và ra sống ở nhà ngoài nên toàn bộ khối tài sản ở thửa đất nhà ngoài là do ông tạo lập nên, HĐXX thấy;

[3.4.1]. Ông B có xuất trình biên bản tạm chia tài sản ngày 16/11/1996 có chữ ký của bà T nhưng không được bà T thừa nhận, qua kết quả giám định cũng xác định được chữ ký “T” trong biên bản không phải là chữ ký của bà T nên không có căn cứ khẳng định giữa ông B, bà T đã phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông B cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông B đã tạo lập khối tài sản trên đất ở nhà ngoài để được hưởng toàn bộ khối tài sản ở nhà ngoài như yêu cầu của ông B. Bên cạnh đó, ông B cũng thừa nhận bà T có giúp ông việc kiến thiết xây dựng trên phần đất nhà ngoài. Do vậy, không có căn cứ để khẳng định ông B, bà T đã phân chia tài sản chung ở đất ngoài và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B về việc hưởng toàn bộ khối tài sản ở thửa đất nhà ngoài như ông yêu cầu.

Từ những nhận định nêu trên xác định tài sản chung của ông B và bà T có được trong thời kỳ hôn nhân là hai mảnh đất nhà trong và nhà ngoài, các tài sản gắn liền trên đất và một số tài sản khác đã được Hội đồng định giá tài sản cấp sơ thẩm tiến hành định giá ngày 23/3/2006 và ngày 15/11/2017 bao gồm:

1. Đất thổ cư đã được công nhận quyền sử dụng đất là 896m² bao gồm:

- Đất ở 360m² trị giá 200.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 536m² trị giá 42.000đ/m². Diện tích đất thực tế sử dụng theo thẩm định ngày 15/11/2017 là 1.280,7m².

Trong đó: khu đất trong (thửa số 489) có diện tích 558,2m², khu đất ngoài (thửa số 623) có diện tích 722,5m²;

Hiện nay ông B, bà T quản lý, sử dụng diện tích đất thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân diện tích nhiều hơn là do sai số đo đạc bởi từ trước đến nay danh giới thửa đất trong không có thay đổi gì, còn đất ngoài thì diện tích tăng một phần do mua thêm ao và một phần do lấp mương cắt có chiều rộng khoảng hơn 1m chạy ven đường thôn từ cổng bà Lắm đến ngã ba phía cổng đất ngoài. Diện tích đất này đã được các đương sự sử dụng ổn

định không có tranh chấp nên HĐXX sơ thẩm xác định diện tích đất 384,7m² chênh lệch theo giá trị đất trồng cây lâu năm là 42.000 đồng/m² và sẽ tạm giao cho các đương sự sử dụng là có căn cứ.

2. Tài sản trên đất ngoài bao gồm:

2.1. Các tài sản chung của ông B bà T đã định giá năm 2006 có: 03 gian nhà gạch trị giá 13.964.000đ, 03 gian nhà máy sát 4.299.400đ, 02 gian đựng trấu 720.700đ, 02 gian bếp 2.448.000đ, 01 giếng khoan 1.102.500đ, sân gạch 1.313.700đ, 02 cổng sắt 452.600đ, tường bao 2.695.000đ, tường hoa 836.300đ, 03 gian chăn nuôi 2.073.000đ, 01 vẩy pro xi măng 1.667.000đ, 01 tủ tạp 250.000đ, 01 giường đôi 120.000đ, 01 lưới sắt 161.000đ, 02 cổng ống thép tròn 133.000đ. Tổng cộng là 32.236.200đ. Trong số các tài sản này, hiện nay không còn vẩy proxi măng, tủ tạp, giường đôi.

Các tài sản trên có một số tài sản hiện nay đã giảm trị giá hoặc được thay mới nhưng HĐXX sơ thẩm vẫn lấy trị giá theo định giá năm 2006 để tính khi phân chia tài sản vì ông B, bà T đều không yêu cầu định giá lại tài sản, các tài sản này đã giao cho bà T sử dụng từ năm 2007 đến nay nên cần lấy trị giá này để tính phần tài sản bà T đã được hưởng là có căn cứ.

2.2. Các tài sản chung của ông B bà T định giá năm 2017 có: Cây sấu 1.000.000đ, 01 cây roi 200.000đ.

2.3. Các tài sản riêng của bà T:

Sau khi trực tiếp sử dụng đất ngoài theo Quyết định cưỡng chế năm 2007, bà T đã cải tạo, xây dựng các tài sản sau: Đối với 3 gian nhà ở đã làm mái tôn 8.190.000đ, lát nền gạch hoa 6.600.000đ, làm mái tôn trước hiên 3.360.000đ; xây tường bao bằng cay cạnh nhà máy sát cũ 3.030.000đ; xây thêm 5 hàng gạch chỉ ở tường bao phía trước nhà là 741.000đ; lát nền nhà máy sát cũ 2.196.000đ; đổ đất tân vườn phía giáp cổng nhà bà Năm 5.100.000đ; 01 cây xoan 90.000đ; 01 cây bưởi 230.000đ, 03 cây sấu 540.000đ. Tổng cộng là 30.277.000đ.

3. Tài sản trên đất trong: Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản hiện tại thì chỉ còn 05 gian nhà cấp bốn trị giá 8.790.000đ, 03 gian chăn nuôi chỉ còn lại bức tường 157.000đ, bếp chỉ còn lại bức tường 100.000đ, tường bao và cổng 60.000đ, 02 cây xoan 230.000đ, 01 cây xoan nhỏ hơn 90.000đ, 3 cây bưởi 249.000đ, 01 cây sấu to 1.000.000đ, 1 cây sấu nhỏ 680.000đ, 01 cây vải 1.400.000đ, 02 cây lúc lắc 100.000đ, 01 cây khế 140.000đ, 02 cây nhãn 3.200.000đ. Tổng cộng là 16.196.000đ.

4. Các tài sản khác ông B đã quản lý và đã bán bao gồm: Máy sát 6.000.000đ, quạt điện 50.000, mô tơ hút nước 120.000đ, nồi cơm điện 30.000đ, chảo điện 50.000đ, ti vi sam sung 50.000đ, 01 tủ lạnh liên xô 200.000đ, 04 tấm gỗ mít 226.000đ, phản gỗ tạp 50.000đ, xe cải tiến 150.000đ, tủ lạnh 1.000.000đ, loa

thùng 500.000đ, xe máy 700.000đ, tiền bán máy cày 5.250.000đ, tiền thu bảo hiểm trả 6.200.000đ. Tổng cộng tài sản ông B đã bán và quản lý: 20.576.000 đồng.

5. Các tài sản hiện bị mất hoặc không còn giá trị sử dụng do bà T quản lý trước khi thi hành án: cân đồng hồ 40.000đ, xe máy ba bánh 100.000đ, 03 xe đạp 100.000đ, máy băm rau hồng, tủ đựng ti vi 100.000đ, ti vi việt to nic 50.000đ, 01 máy tuốt lúa 100.000đ, công sắt 02 cánh 224.000đ, tủ bích phê 200.000đ. Tổng cộng 914.000đ.

[3.4.2]. Về việc ông B không đồng ý phân chia tài sản như quyết định của bản án sơ thẩm là ông B và bà T mỗi người được hưởng 1 phần giá trị của thửa đất trong và thửa đất ngoài, HĐXX thấy:

Nguồn gốc hình thành đất này có công sức xây dựng của cả ông B và mẹ con bà T. Tuy nhiên say khi ly hôn ông B, các con chung đều ở với bà T trên đất này từ năm 2007 và mẹ con bà T đã cải tạo và xây dựng phát triển khối tài sản chung. Hiện con chung của ông B và bà T vẫn ở trên đất này. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi, giữ ổn định cuộc sống của phụ nữ và con chung sau ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà T tiếp tục sử dụng khoảng 2/3 thửa đất ở phần có công trình nhà ở, khoảng 1/3 còn lại ở giáp công bà N không có công trình thì giao cho ông B sử dụng. Đối với đất trong thì giao cho ông B khoảng 2/3 thửa đất ở phần có nhà ở và giáp phía nhà bà N, còn khoảng 1/3 còn lại không có nhà ở thì giao cho bà T sử dụng. Loại đất ở (360m²), đất trồng cây lâu năm (536m²) và phần diện tích tăng thêm (do cả hai thửa đều tăng) cũng được chia theo tỷ lệ tương ứng. Các phần đất được chia đều có lối đi, đều đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa là 48m². Như vậy là mỗi người đều có phần đất trong và đất ngoài, đảm bảo thuận lợi cho đời sống, lao động và sinh hoạt của ông bà. Cụ thể:

- Chia cho ông B: 430,9m² ở đất trong, trong đó có 120m² đất ở, 310,9m² đất trồng cây lâu năm; 202,4m² ở đất ngoài, trong đó có 60m² đất ở, 142,4m² đất trồng cây lâu năm. Tổng trị giá đất được chia 55.038.600đ.

Ông B được hưởng giá trị tài sản đang quản lý và sở hữu là 05 gian nhà cấp bốn 8.790.000đ, tường bếp 100.000đ, 3 cây bưởi 249.000đ, 01 cây sấu to 1.000.000đ, 1 cây sấu nhỏ 680.000đ, 01 cây vải 1.400.000đ, 02 cây lúc lác 100.000đ, 01 cây khế 140.000đ, 01 cây nhãn 1.600.000đ. Ông B cũng được sở hữu tài sản chung là 8,8m tường bao giáp đường ở đất ngoài trị giá 592.000đ. Tổng cộng trị giá và tài sản chung được chia là 35.227.000đ. Ngoài ra ông B cũng được sở hữu tài sản riêng của bà T tạo lập là đất tân vườn 5.100.000đ và 1 cây sấu 180.000 nhưng phải đối trừ cho bà T giá trị các tài sản này khi phân chia tài sản.

- Chia cho bà T: đất trong 127,3m² trong đó có 60m² đất ở, 67,3m² đất trồng cây lâu năm; đất ngoài 520,1m² trong đó có 120m² đất ở, 400,1m² đất trồng cây lâu năm. Tổng trị giá đất được chia là 55.630.800đ.

Bà T được hưởng giá trị tài sản đang quản lý và sở hữu trừ đất tân vườn, 01 cây sấu 180.000đ và 8,8m tường bao trị giá 592.000đ đã giao cho ông B và khoảng 05m nữa đã bị mất, bà T còn phần tường bao là 1.820.000đ ở đất ngoài, Ở đất trong thì được sở hữu bức tường chắn nuôi 157.000đ, tường bao và cổng 60.000đ, 02 cây xoan 230.000đ, 01 cây xoan nhỏ 90.000đ, 01 cây nhãn 1.600.000đ. Tổng giá trị tài sản được hưởng là 35.172.000đ.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản chung của ông B và bà T và xem xét phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia cho ông B quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở thửa đất phía ngoài (thửa 623) và giao cho bà T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở thửa đất phía trong (thửa 489).

[3.5]. Đối với các khoản nợ chung:

[3.5.1]. Đối với các khoản nợ tiền vay, nợ thóc thì cấp sơ thẩm xác định là các khoản nợ chung và đã đánh giá ông B trả nợ nhiều hơn bà T 12 triệu đồng và hơn 700kg thóc. Cấp sơ thẩm đã nhận định các khoản nợ chung này và phân tài sản chung cũng như công sức đóng góp của các bên trong việc phát triển duy trì tạo lập khối tài sản chung. Từ đó xác định và phân chia bà T không phải trả chênh lệch cho ông B là có căn cứ.

[3.5.2]. Đối với khoản nợ 4,5 triệu đồng của cụ V, cụ C thì cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của cụ V là 4,5 triệu đồng. Cụ V đã nhận bản án và chấp nhận nội dung giải quyết của cấp sơ thẩm nên không có kháng cáo.

Ông B kháng cáo cho rằng số tiền đó là 17.000.000 đồng nhưng căn cứ nội dung của bản án sơ thẩm thấy số tiền 4,5 triệu đồng là số tiền được các đương sự thừa nhận ông B vay của cụ V. Còn số tài sản khác (gạch, tre, nứa, gỗ xoan..) trị giá bằng 12.500.000 đồng là của cụ C, cụ V tự nguyện bỏ ra làm nhà cho ông B, bà T nên không giải quyết chấp nhận yêu cầu số tiền đó là tiền vay là có căn cứ.

[3.6]. Đối với yêu cầu của ông B đòi anh T1 số tiền 26.000.000 đồng chi phí chữa bệnh khi bị tai nạn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận. Ông B kháng cáo không chấp nhận, tại phiên tòa ông B yêu cầu bà T phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này là 13.000.000 đồng, HĐXX thấy:

Ở cấp sơ thẩm ông B chỉ yêu cầu anh T1 trả tiền không yêu cầu bà T phải trả tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm mới yêu cầu bà T phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền này (13.000.000 đồng) là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo ban đầu. Cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết được vì không đảm bảo hai cấp xét xử.

[3.7]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông B về việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét “ bỏ lọt” tài sản như bản án Giám đốc thẩm đã nêu, HĐXX thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các tài sản có giá trị là 30.277.000 đồng bà T phát triển tạo lập tại thửa đất nhà ngoài (thửa 623) khi ly thân là tài sản riêng của bà T và giao cho bà T được sở hữu, sử dụng là có căn cứ. Không có việc xem xét bỏ lọt tài sản như ông B đã nêu.

[3.8]. Đối với kháng cáo của ông B về số tiền 5.000.000 đồng mua máy cày vay của ông Q, HĐXX thấy: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện anh T1 là người vay tiền và trực tiếp trả tiền cho ông Q. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có căn cứ chấp nhận số tiền 5.000.000 đồng bán máy cày ông B cầm đã dùng để trả nợ cho ông Q là có căn cứ.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm để vụ án kéo dài, quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Thụ lý vụ án ngày 09/10/2015, ngày 09/02/2016 gia hạn xét xử đến ngày 30/9/2016 mới có Quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Ngày 11/11/2016 có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án đến 27/3/2017 thông báo thụ lý vụ án cho UBND huyện TY.

Ngày 27/4/2017 có Quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 16/4/2018 Tòa án mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy án sơ thẩm xem xét giải quyết phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của ông B và bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62- Luật Hôn nhân gia đình và các Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 463; Điều 466 – Bộ luật dân sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Diêm Đăng B, HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: các bên đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Ông B đã chi phí 5.000.000 đồng, đối trừ khoản tiền 200.000 đồng bà T đã nộp thì bà T cần phải trả cho ông B số tiền 2.300.000 đồng là có căn cứ.

[6.2]. Về án phí sơ thẩm: ông B, bà T và cụ V đều thuộc diện người cao tuổi nên HĐXX miễn án phí sơ thẩm cho cụ V và ông B, bà T đối với phần án phí chia tài sản và án phí do phần yêu cầu không được chấp nhận. Trả lại cho ông B, bà T toàn bộ các khoản tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp. Riêng số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số 009747 ngày 21/7/2005 do phân ly hôn trong vụ án đã có hiệu lực pháp luật theo bản án số 28/2007/DSPT ngày 17/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo đó thì bà T là nguyên

đơn phải chịu án phí ly hôn 50.000 đồng. Số tiền tạm ứng này đã được trừ vào tiền án phí ly hôn mà bà T phải chịu. Nay không trả lại bà T số tiền này.

[6.3]. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Diêm Đăng B do ông B là người cao tuổi.

[7]. Các nội dung quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 271; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 147; khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 2-Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 213; Điều 219; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự; Điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Diêm Đăng B về phân chia tài sản chung sau ly hôn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

[1.1] - Giao và tạm giao cho ông Diêm Đăng B 430,9m² đất có hình GHIKLM tại thửa số 489 ở bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 120m² đất ở và 200m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao cho 110,9m² đất dôi dư. Ông B được sở hữu 05 gian nhà cấp bốn 8.790.000 đồng, tường bếp 100.000 đồng, 3 cây bưởi 249.000 đồng, 01 cây sấu to 1.000.000 đồng, 1 cây sấu nhỏ 680.000 đồng, 01 cây vải 1.400.000 đồng, 02 cây lúc lác 100.000 đồng, 01 cây khế 140.000 đồng, 01 cây nhãn 1.600.000 đồng và giá trị tài sản 20.576.000 đồng.

- Giao và tạm giao cho ông Diêm Đăng B 202,4m² đất có hình BCDEF tại thửa số 623 ở bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 60m² đất ở và 89m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao cho 53,4m² đất dôi dư (trong đó có 13,5m² nương cũ). Ông B được sở hữu đất tân vườn trị giá 5.100.000 đồng, 01 cây sấu 180.000 đồng và 8,8m tường bao trị giá 592.000 đồng.

Tổng cộng ông B được sử dụng đất, sở hữu các tài sản có tổng giá trị tài sản là 90.265.600 đồng.

[1.2] - Giao và tạm giao cho bà Lê Thị T được sử dụng 520,1m² đất có hình ABC tại thửa số 623 thuộc tờ bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó giao 120m² đất ở và 180m² đất trồng cây lâu năm, tạm giao 220,1m² (trong đó có 15,7m² nương cũ). Bà T được sở hữu giá trị tài sản 914.000 đồng ,

330.000 đồng do bà Lua trả và sở hữu các tài sản chung là 03 gian nhà gạch trị giá 13.964.000 đồng, 03 gian nhà máy sát 4.299.400 đồng, 02 gian đựng trâu 720.700 đồng, 02 gian bếp 2.448.000 đồng, 01 giếng khoan 1.102.500 đồng, sân gạch 1.313.700 đồng, 02 cổng sắt 452.600 đồng, tường bao 1.820.000 đồng, tường hoa 836.300 đồng, 03 gian chăn nuôi 2.073.000 đồng, trị giá vẩy pro xi măng 1.667.000 đồng, trị giá tủ tạp 250.000 đồng, trị giá 01 giường đôi 120.000 đồng, 01 lưới sắt 161.000 đồng, 02 cổng ống thép tròn 133.000 đồng. Diện tích đất và các tài sản này đã được cưỡng chế và giao cho bà T theo bản án số 28/2007/DSPT ngày 17/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bà T được sở hữu tài sản riêng là mái tôn nhà ở 8.190.000 đồng; nền nhà gạch hoa 6.600.000 đồng; mái tôn trước hiên 3.360.000 đồng; sân gạch (mới) trước nhà, nhà tắm, tường bao (mới) bằng cay cạnh nhà máy sát (cũ) 3.030.000 đồng; 5 hàng gạch chỉ ở tường bao phía trước nhà là 741.000 đồng; nền (mới) nhà máy sát (cũ) 2.196.000 đồng; 01 cây xoan 90.000 đồng; 01 cây bưởi 230.000 đồng; 02 cây sấu 360.000 đồng; 1 cây sấu 1.000.000 đồng; 01 cây roi 200.000 đồng.

- Giao cho bà Lê Thị T được sử dụng 127,3m² đất có hình KLMN tại thửa số 489 tờ bản đồ số 8 năm 2009 thôn AL, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó có 60m² đất ở và 67,3m² đất trồng cây lâu năm. Được sở hữu bức tường chắn nuôi trị giá 157.000 đồng, tường bao và cổng trị giá 60.000 đồng, 02 cây xoan 230.000 đồng, 01 cây xoan nhỏ 90.000 đồng, 01 cây nhãn 1.600.000 đồng.

Tổng cộng bà T được sử dụng đất, sở hữu các tài sản có tổng giá trị tài sản là 91.132.800 đồng.

[1.3]. Ranh giới phân chia đất ngoài (thửa số 623) là đoạn thẳng BC dài 18,60m. Điểm B cách điểm F 01m, cách góc sau công trình phụ (góc gần nhà ở) 10,40m. Điểm C cách điểm D 13,95m, cách điểm E một đường thẳng dài 18,60m, cách góc sau nhà bếp 10,29m.

Ranh giới phân chia đất trong (thửa số 489) là đoạn thẳng KL và LM. Trong đó điểm L cách điểm G một đường thẳng dài 19,10m, cách góc trước bên trái nhà ở một đường thẳng dài 12,78m, cách góc trước bên phải nhà ở một đường thẳng dài 6,06m. (có sơ đồ kèm theo).

[2]. Không chấp nhận yêu cầu đòi 26.000.000 đồng tiền khám chữa bệnh của ông Diêm Đăng B đối với anh Diêm Đăng T1.

[3]. Buộc ông Diêm Đăng B phải trả cho cụ Nguyễn Thị V số tiền 4.500.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Về chi phí giám định, thẩm định, định giá tài sản:

Bà Lê Thị T phải trả cho ông Diêm Đăng B 2.300.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông Diêm Đăng B đã nộp đủ chi phí giám định, thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả ở thời điểm thanh toán.

[4.2]. Về án phí sơ thẩm:

* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Diêm Đăng B, bà Lê Thị T và cụ Nguyễn Thị V.

* Trả lại bà Lê Thị T các khoản tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY theo các biên lai sau đây:

- 50.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 001851 ngày 27/9/2006.

- 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000161 ngày 22/10/2009.

- 2.150.000 đồng án phí trích chia tài sản theo biên lai thu tiền thi hành án số 009327 ngày 27/11/2007 và phiếu thu số 120 ngày 27/11/2007 (nộp theo Quyết định thi hành án số 296/QĐ-THACĐ ngày 28/5/2007).

* Trả lại ông Diêm Đăng B các khoản tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY theo các biên lai sau đây:

- 50.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000399 ngày 18/9/2006.

- 3.210.000 đồng án phí chia tài sản tại biên lai thu tiền thi hành án số 005888 ngày 04/5/2010.

* Số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số 009747 ngày 21/7/2005 đã được trừ vào tiền án phí ly hôn Bản án số 28/2007/DSPT ngày 17/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà T đã nộp đủ án phí ly hôn.

* Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Diêm Đăng B.

[5]. Các vấn đề khác:

[5.1]. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5.2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện TY;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng